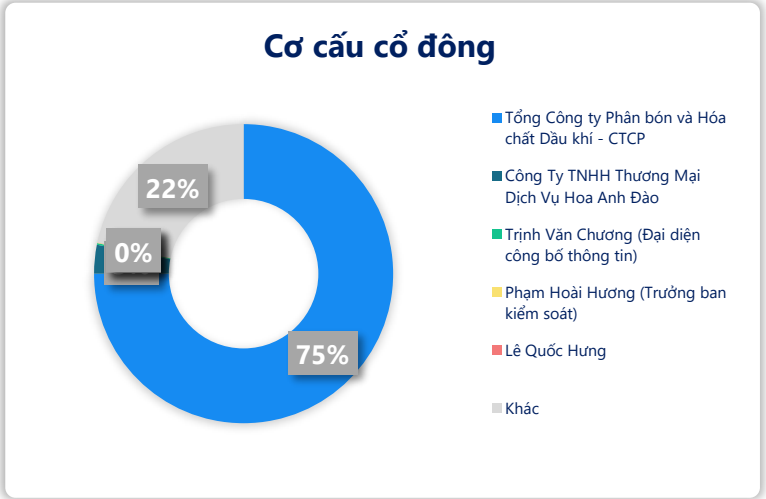
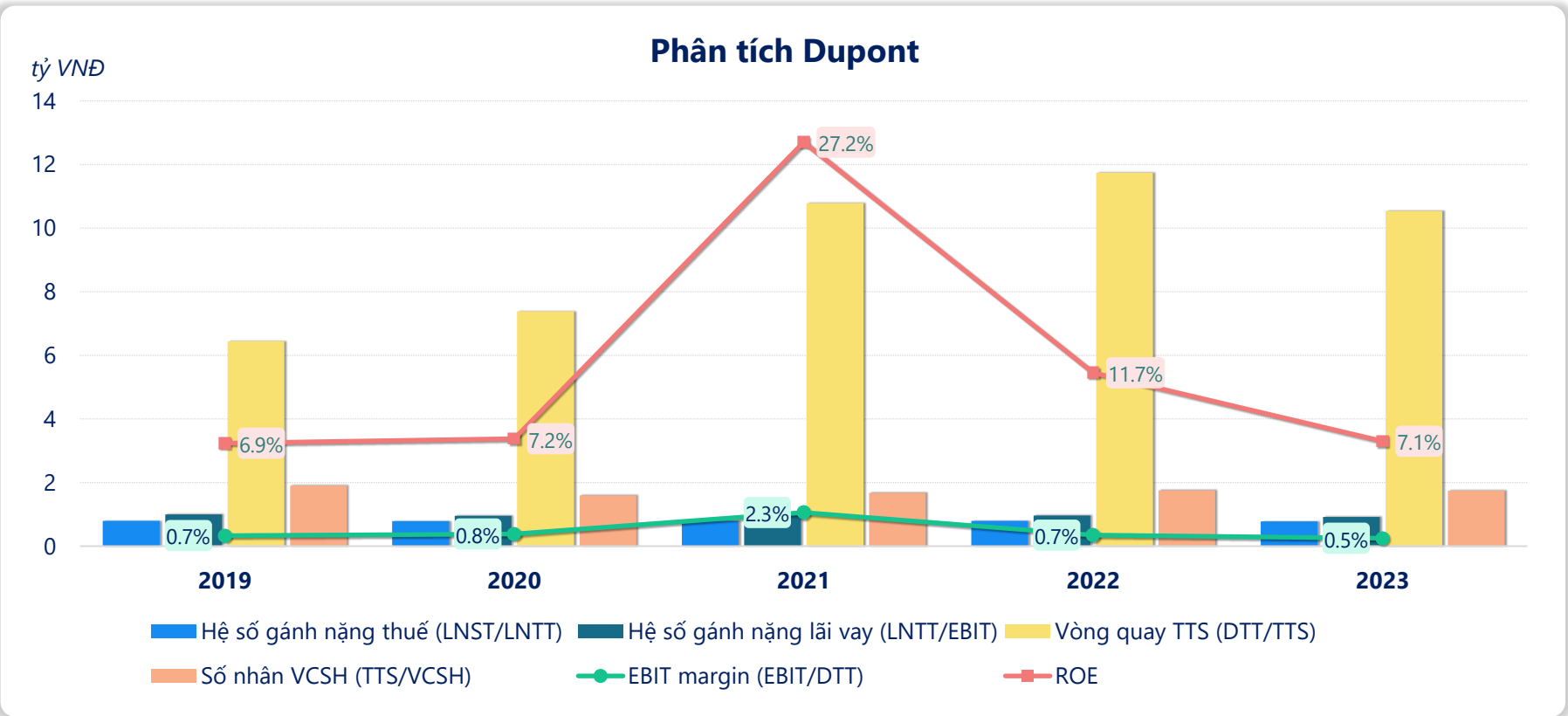
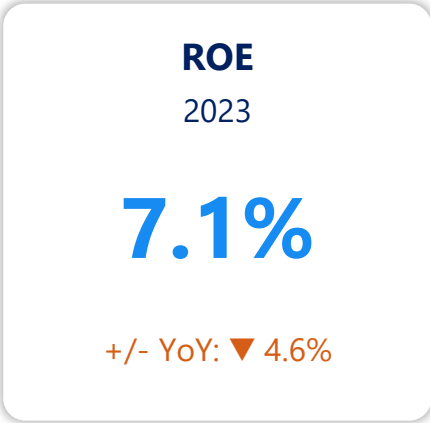
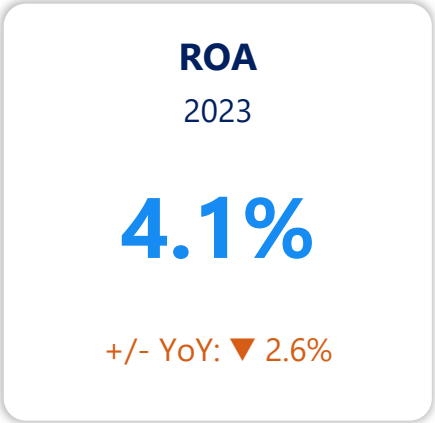


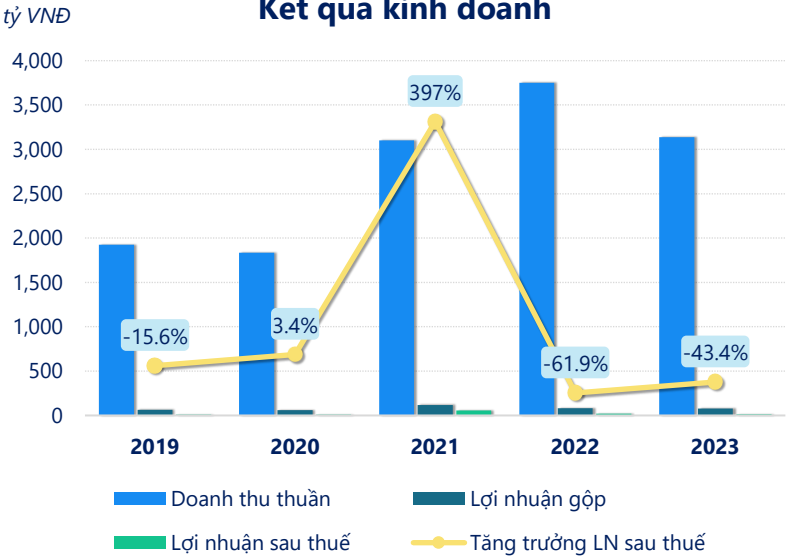
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		10,300
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		8,564 - 12,846
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		129
Số lượng CPLH (CP)		12,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		5,840
Sở hữu nước ngoài		0.2%
Beta		0.43
EPS		890
P/E		11.6

	YTD	1T	3T	6T
PSE	-6.9%	-1.9%	-8.0%	4.0%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Kết quả kinh doanh

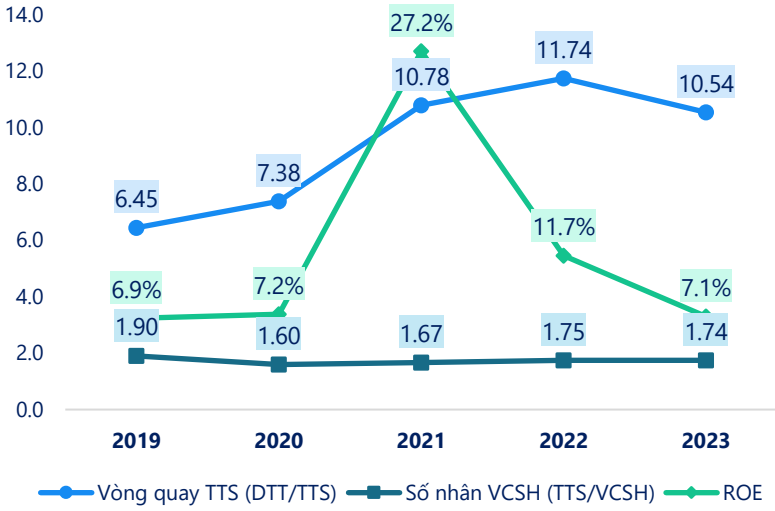


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) giảm xuống còn 0.53% phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng 0.78 giảm so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là 0.92 thấp hơn so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

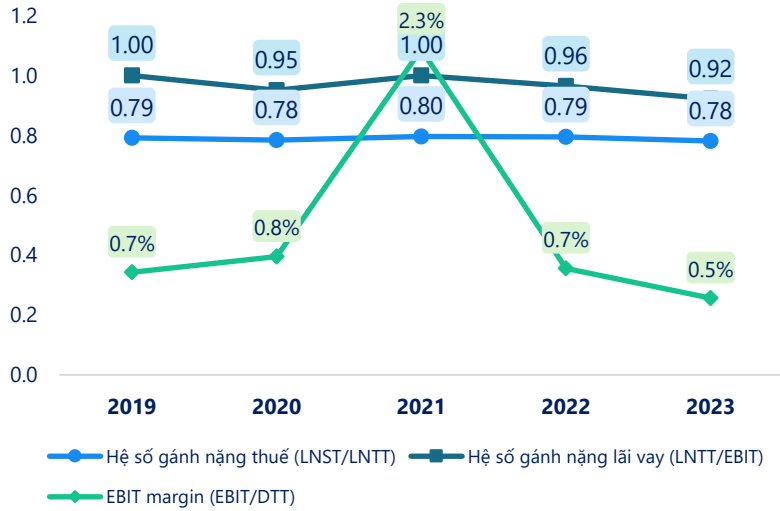
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh PSE năm 2023, doanh thu thuần giảm mạnh 16.3% chỉ còn 3,137 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế giảm mạnh 43.4% chỉ còn 12.07 tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với ROE ở mức 7.07%. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

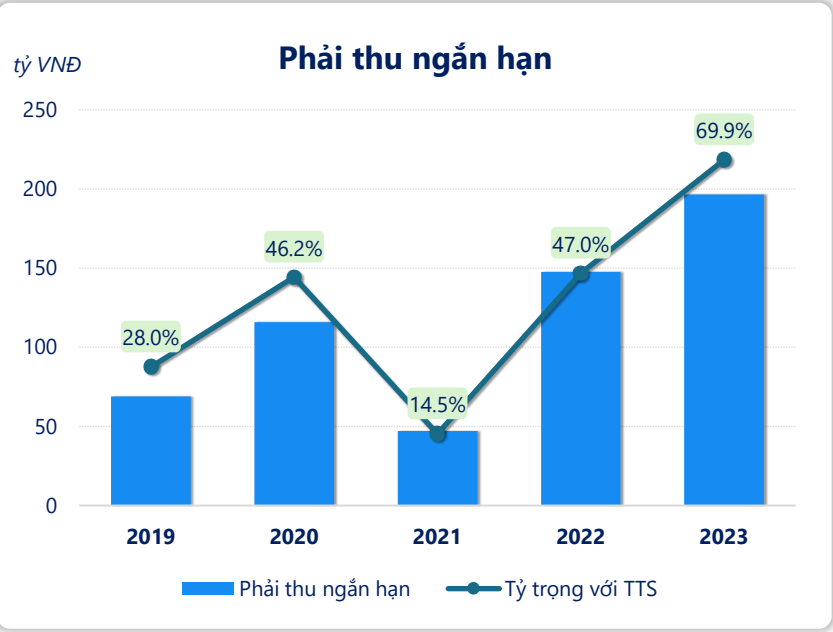
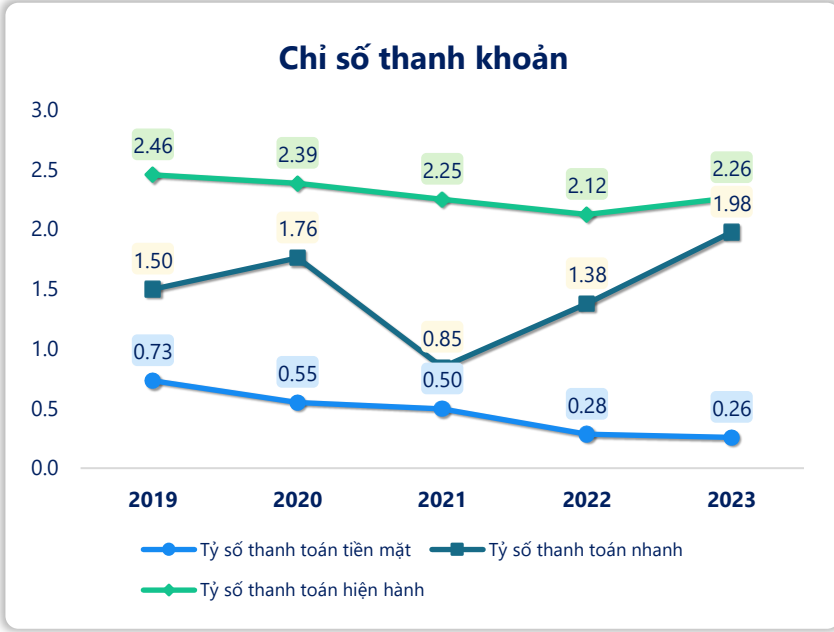
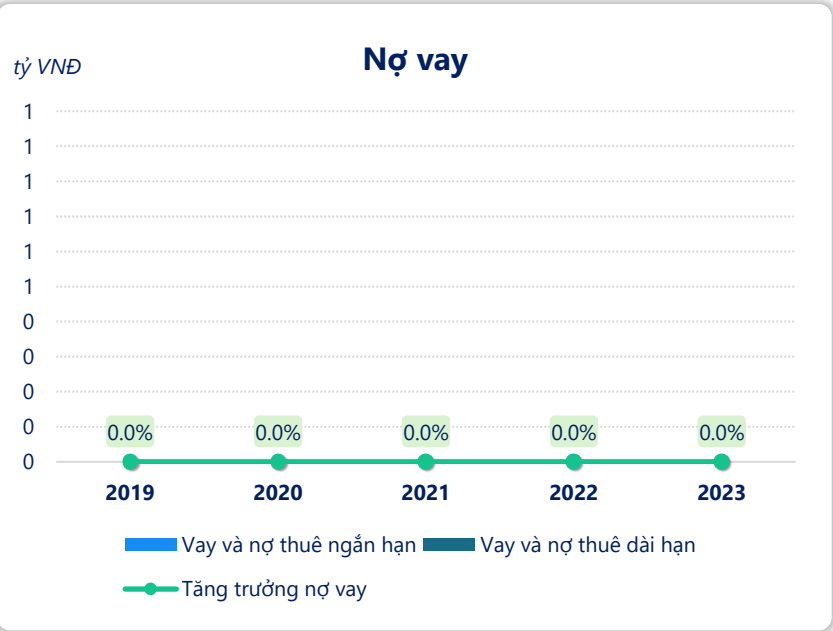
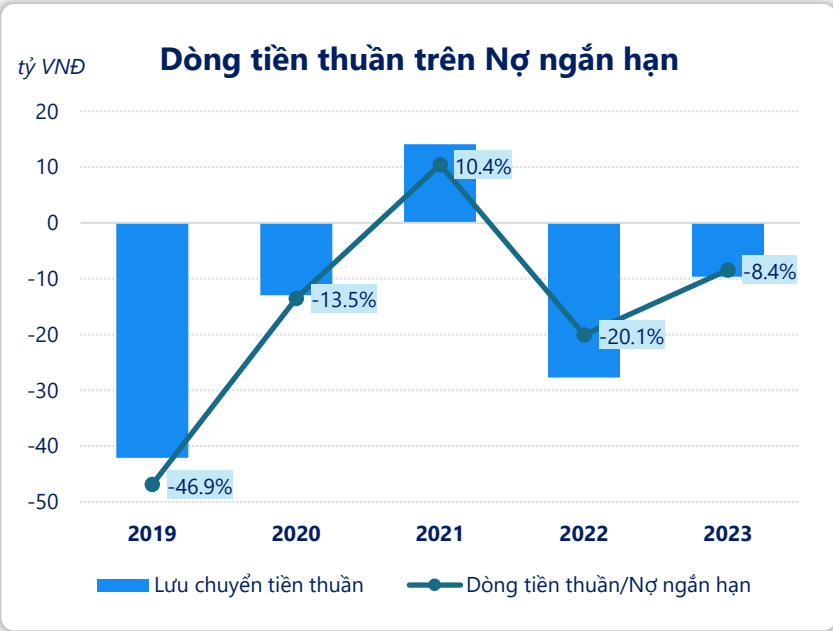
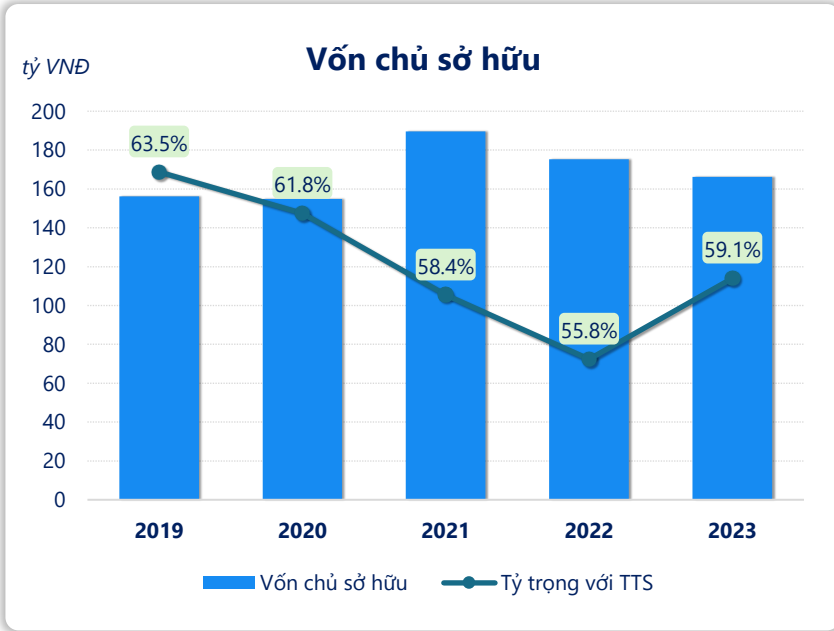
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt 10.54, giảm so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu giảm xuống còn 1.74 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	281	314	-10.5%
Tài sản ngắn hạn	259	293	-11.6%
Tiền và tương đương tiền	29.5	39.1	-24.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	197	148	33.1%
Hàng tồn kho	33.0	103	-68.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.36	3.37	-89.3%
Tài sản dài hạn	21.8	20.8	4.5%
Phải thu dài hạn	0.15	0.15	0.0%
Tài sản cố định	18.8	18.6	1.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	2.80	2.08	34.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	115	139	-17.3%
Nợ ngắn hạn	114	138	-17.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	43.4	56.7	-23.5%
Nợ dài hạn	0.56	0.84	-33.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.56	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	166	175	-5.2%
Vốn chủ sở hữu	166	175	-5.2%
Vốn điều lệ	125	125	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,924	1,833	3,101	3,749	3,137
Giá vốn hàng bán	1,860	1,772	2,983	3,666	3,060
Lợi nhuận gộp	64.0	61.3	118	83.2	76.6
Doanh thu HĐTC	0.46	0.36	0.30	0.41	0.12
Chi phí TC	0	1.26	0	0.99	1.43
Chi phí lãi vay	0	0.73	0	0.99	1.31
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	29.0	35.6	39.5	43.3	37.6
Chi phí QLDN	21.6	19.5	20.5	21.4	22.4
LN thuần từ HĐKD	13.8	5.38	58.4	17.9	15.3
Lợi nhuận khác	-0.05	8.97	11.9	8.92	0.16
LN trước thuế	13.8	14.3	70.3	26.8	15.5
Lợi nhuận sau thuế	10.9	11.3	56.0	21.3	12.1
LNST của CĐ cty mẹ	10.9	11.3	46.9	21.3	12.1

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-32.7	-3.48	22.5	-20.1	-2.73
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.41	0.30	0.19	-0.61	-1.28
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-9.79	-9.78	-8.63	-6.96	-5.64
Tiền đầu kỳ	108	65.7	52.8	66.8	39.1
Lưu chuyển tiền thuần	-42.1	-13.0	14.1	-27.7	-9.65
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	65.7	52.8	66.8	39.1	29.5